

**CÔNG TY TNHH 90HOUSE CONSTRUCTION**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH 90HOUSE CONSTRUCTION

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: 90HOUSE CONSTRUCTION COMPANY LIMITED.

Tên công ty viết tắt: 90HOUSE CONS

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3502474802

**3. Ngày thành lập:** 19/04/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

61/7 Phạm Ngọc Thạch, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Điện thoại: 0968725872

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết : Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy, lắp đặt giàn giáo                                                                                                                                                                                                                                       | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết: Hoạt động chống thấm, chống ẩm công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                         | 4390     |
| 5.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)                                                                                 | 4659     |
| 6.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, vécni; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn đồ ngũ kim; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng | 4663     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 7.  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Tư vấn lập hồ sơ mời thầu, dự thầu, đấu thầu; phân tích, đánh giá hồ sơ dự thầu; lập báo cáo hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu; lập báo cáo thẩm định kết quả đấu thầu; lập dự án đầu tư các công trình xây dựng; quản lý dự án đầu tư xây dựng, thẩm tra hồ sơ thiết kế kỹ thuật, dự toán và tổng dự toán công trình xây dựng; dịch vụ tư vấn các công trình xây dựng<br>-Giám sát thi công công trình dân dụng và công nghiệp; giám sát thi công xây dựng công trình giao thông (cầu, đường, cống...); giám sát lắp đặt thiết bị công trình dân dụng công nghiệp; giám sát công trình thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật;<br>Thiết kế kiến trúc, kết cấu công trình dân dụng công nghiệp; thiết kế công trình hạ tầng đô thị; thiết kế công trình giao thông (cầu, đường, cống...); thiết kế công trình thủy lợi, thiết kế hệ thống điện, cấp thoát nước công trình dân dụng và công nghiệp | 7110        |
| 8.  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7410        |
| 9.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại<br>(Doanh nghiệp cam kết không được lập xưởng sản xuất gia công trong khu dân cư và chỉ được phép hoạt động kinh doanh khi được đủ điều kiện theo quy định của luật Bảo vệ Môi trường và pháp luật có liên quan)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2592        |
| 10. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8129        |
| 11. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3312        |
| 12. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3320        |
| 13. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3700        |
| 14. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4101        |
| 15. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4102(Chính) |
| 16. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4212        |
| 17. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4221        |
| 18. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4222        |
| 19. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4223        |
| 20. | Xây dựng công trình công ích khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4229        |
| 21. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4299        |
| 22. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4311        |
| 23. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4312        |
| 24. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4321        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 25. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |
| 26. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4759 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên  | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức               | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|-----------------|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN QUÝ GIAO | Việt Nam  | 714/5/11 Đường 30/4, Phường 11, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam | 500.000.000           | 50,000    | 034090004072                                                                                            |         |
| 2   | TRẦN VĂN HÀ     | Việt Nam  | 874/12 Đường 30/4, Phường 11, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam   | 500.000.000           | 50,000    | B9402699                                                                                                |         |

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN VĂN HÀ

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 05/07/1990

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Hộ chiếu Việt Nam

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: B9402699

Ngày cấp: 16/07/2014

Nơi cấp: Cục quản lý xuất nhập cảnh

Địa chỉ thường trú: 874/12 Đường 30/4, Phường 11, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 874/12 Đường 30/4, Phường 11, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

\* Họ và tên: NGUYỄN QUÝ GIAO

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch hội đồng thành viên

Sinh ngày: 17/03/1978

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 034090004072

Ngày cấp: 25/08/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: 714/5/11 Đường 30/4, Phường 11, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 714/5/11 Đường 30/4, Phường 11, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu